

VN-Index giảm 0,3%

Ngày báo cáo

19/8/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích

research@vietcap.com.vn

+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index giảm 0,3%

VN-Index giảm 0,3% (-5,3 điểm) trong phiên thứ Tư, đóng cửa tại 1.726,7 điểm. Các cổ phiếu vốn hóa lớn ở các nhóm ngành nhìn chung diễn biến tiêu cực khi 20 mã trong nhóm VN30 giảm. Toàn sàn ghi nhận 99 mã tăng, 226 mã giảm và 52 mã đi ngang. Thanh khoản đi ngang so với phiên trước, đạt 14,9 nghìn tỷ đồng.

- Ở nhóm Ngân hàng, VCB (-1,0%), BID (-0,8%), CTG (-1,7%), STB (-0,5%) và HDB (-0,9%) giảm. TCB (+0,5%), LPB (+1,4%) và ACB (+0,7%) tăng điểm.
- Ở nhóm Bất động sản, VRE (-1,2%), BCM (-2,9%), NVL (-1,5%) và KDH (-1,7%) kém tích cực.
- Các cổ phiếu công nghiệp GEE (-4,4%), GMD (-1,1%), GEX (-1,2%), BMP (-1,4%) và VCG (-1,9%) giảm sâu.
- Các mã giảm đáng chú ý ở các ngành khác bao gồm công ty dầu khí BSR (-1,8%), các cổ phiếu Hàng tiêu dùng FRT (-1,4%), MWG (-0,8%) và MSN ss(-0,6%), và công ty dịch vụ tài chính TCX (-0,9%).

Báo cáo trong ngày

- ACV: Tăng trưởng lượng hành khách được duy trì; kỳ vọng áp lực từ giá dầu sẽ hạ nhiệt - Cập nhật

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1.726,7	280,0	126,9
% Δ	-0,3%	-0,8%	-0,5%
- % Δ 1 tuần	-3,7%	-2,9%	-0,5%
- % YTD	-3,2%	11,8%	5,1%
- % YOY	4,4%	-2,3%	15,6%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	570,8	21,3	10,3
- TB 1 tháng (triệu)	680,4	34,4	14,7
- TB 1 năm (triệu)	1.025,2	66,5	25,9
- TB QTD	668,9	37,9	15,4
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-21,2%	-15,4%	-23,8%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	41,7	0,9	1,0
- Bán (triệu)	68,9	0,7	0,2
- GT ròng (triệu)	-27,2	0,2	0,8
Độ rộng TT			
Mã tăng	103	45	104
Mã giảm	231	82	135
Không đổi	96	174	620
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	319,5	18,0	50,2
P/E trượt 12T	11,7	10,3	14,1
LS cổ tức*	2,7%	5,2%	3,4%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	1.880,9	24.412	1.469,10
VN30F2M	1.877,4	14.890	84,51
VN30F1Q	1.874,7	869	0,26
VN30F2Q	1.882,6	235	0,01
VN100F1M	1.786,0	47	0,14
VN100F2M	1.789,7	13	0,02
VN100F1Q	1.788,6	30	0,19
VN100F2Q	1.789,0	19	0,09
USD/VND		26.177	

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1.84%.

Quan điểm kỹ thuật

Về mặt kỹ thuật, VN-Index đang vận động dưới vùng kháng cự 1.740 điểm, do đó tín hiệu điều chỉnh ngắn hạn vẫn hiện hữu. Nếu chỉ số tiếp tục bị cản trở tại vùng này và áp lực bán có chiều hướng gia tăng, rủi ro điều chỉnh về các mốc 1.700 điểm và 1.650 điểm sẽ mở rộng.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Tóm tắt báo cáo trong ngày

ACV: Tăng trưởng lượng hành khách được duy trì; kỳ vọng áp lực từ giá dầu sẽ hạ nhiệt - Cập nhật

Ngành	Hàng không		2025	2026F	2027F	2028F
Ngày báo cáo	19/08/2026	TT Doanh thu	15%	6%	19%	13%
Giá hiện tại	40.800 VND	TT EPS *	5%	-3%	-66%	74%
Giá mục tiêu	43.300 VND	Biên LN gộp	60,3%	58,5%	37,9%	40,9%
Giá mục tiêu gần nhất	48.000 VND	Biên LN ròng	48,1%	45,7%	18,8%	24,5%
TL tăng	+6,1%	EV/EBITDA	9,9x	9,5x	8,0x	7,1x
Lợi suất cổ tức	0,0%	P/E*	15,0x	15,5x	45,6x	26,2x
Tổng mức sinh lời	+6,1%	P/B	2,1x	1,8x	1,6x	1,6x
Lưu ý: (*) Không bao gồm lợi nhuận từ dịch vụ cất/hạ cánh (TO/L) và dịch vụ an ninh hàng không.						
GT vốn hóa	147,3 nghìn tỷ đồng		ACV	VNI		
Room KN	73,6 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)	14,5x	13,6x		
GTGD/ngày (30n)	21,0 tỷ đồng	P/B (hiện tại)	2,0x	2,0x		
Cổ phần Nhà nước	95,4%	ROA	12,3%	2,4%		
SL cổ phiếu lưu hành	3,6 tỷ	ROE	18,0%	16,2%		
Pha loãng	3,6 tỷ					

* Chúng tôi điều chỉnh giảm 10% giá mục tiêu và duy trì khuyến nghị PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG đối với Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam (ACV). Trong 3 tháng qua, giá cổ phiếu ACV đã giảm 10%.

* Giá mục tiêu thấp hơn của chúng tôi chủ yếu phản ánh giả định WACC cao hơn ở mức 11,7% so với 11,1% trước đây. Điều này đến từ việc chúng tôi nâng giả định tỷ lệ phi rủi ro thêm 100 điểm cơ bản lên 7,0%, phù hợp với điều chỉnh nội bộ của Vietcap (xem phần Định giá). Ngoài ra, chúng tôi giữ nguyên dự báo lợi nhuận, với LNST sau lợi ích CDTS tăng trưởng lần lượt +1%/-51%/+48% YoY trong các năm 2026/27/28.

* Chúng tôi duy trì dự báo lượng khách quốc tế ở mức 49/54/61 triệu lượt trong các năm 2026/27/28, tương ứng mức tăng trưởng lần lượt +3%/+12%/+13% YoY. Chúng tôi duy trì dự báo lượng khách trong nước ở mức 74/82/89 triệu lượt trong các năm 2026/27/28, tương ứng mức tăng trưởng lần lượt +1%/+10%/+9% YoY.

* Trên cơ sở so sánh tương đương (loại trừ đóng góp của PQC trong năm 2025), dự báo lượng hành khách năm 2026 của chúng tôi cho thấy mức tăng trưởng tích cực với lượng khách quốc tế và trong nước lần lượt tăng 10% và 5% YoY, mặc dù chúng tôi đã phản ánh giả định thận trọng về lưu lượng hành khách trong bối cảnh cạnh tranh tại Trung Đông.

* Lưu ý rằng, dự báo của chúng tôi từ năm 2026 trở đi đã được loại trừ đóng góp của sân bay Phú Quốc (PQC) (xem Báo cáo Cập nhật).

* Chúng tôi duy trì giả định sân bay Long Thành (LTH) đi vào vận hành trong nửa đầu năm 2027, với phí dịch vụ hành khách giả định là 25 USD/khách, tương đương Nội Bài và cao hơn mức 20 USD/khách của Tân Sơn Nhất.

* **Rủi ro:** Chi phí trích lập dự phòng nợ xấu/chi phí đầu tư XDCHB cao hơn dự kiến; tiến độ mở rộng các sân bay chậm hơn dự kiến; lượng hành khách thấp hơn dự kiến; pha loãng cổ phiếu từ việc góp thêm các tài sản do Nhà nước đầu tư; rủi ro thông tin liên quan đến cuộc điều tra tại ACV thuộc diện theo dõi của cấp trung ương.

* **Yếu tố hỗ trợ:** Khoản bồi thường một lần đối với PQC: ACV đã hoàn tất việc định giá tài sản và đã trình đề xuất bồi thường lên các cơ quan có thẩm quyền. Tại thời điểm cuối năm 2025, giá trị còn lại của PQC là 762 tỷ đồng so với nguyên giá là 3,2 nghìn tỷ đồng.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GTVH tr USD	GTGD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2025	P/E 2026	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
STK	Dệt may	84%	50	0,0	8.560	25.500	198%	0,0%	198%	KQ	17/01/25	24,2	5,8	11,4	0,8
KDH	Bất động sản	26%	745	3,9	17.400	42.600	145%	0,0%	145%	MUA	11/05/26	19,7	12,9	18,3	1,1
NLG	Bất động sản	12%	429	2,2	23.150	45.800	98%	2,2%	100%	MUA	11/05/26	13,5	16,5	18,3	0,9
MWG	Bán lẻ	0%	4.066	17,0	72.200	140.000	94%	5,8%	100%	MUA	17/08/26	15,0	9,0	10,9	3,0
HDC	Bất động sản	48%	102	0,7	11.650	21.400	84%	0,0%	84%	KQ	09/01/26	4,2	8,6	18,3	0,9
HDG	Điện & Nước	34%	245	0,8	15.800	28.700	82%	0,0%	82%	MUA	16/07/26	9,4	11,8	18,3	1,0
BMI	Bảo hiểm	24%	77	0,0	13.400	23.100	72%	3,7%	76%	MUA	12/04/24	8,9	5,3	15,5	0,7
DCM	Phân bón	44%	616	2,6	30.500	51.000	67%	8,2%	75%	MUA	25/05/26	9,0	5,6	11,4	1,4
PTB	Công nghiệp	10%	121	0,1	31.700	52.000	64%	6,6%	71%	KQ	06/10/25	4,2	5,5	12,7	0,9
VGC	KCN	48%	698	0,7	40.800	66.800	64%	5,4%	69%	MUA	11/05/26	13,7	11,5	13,3	2,2
HPG	VLXD	27%	6.831	22,1	21.200	35.400	67%	2,1%	69%	MUA	12/05/26	11,8	7,0	12,7	1,3
IDC	KCN	34%	516	1,5	32.400	51.200	58%	9,3%	67%	MUA	13/08/26	7,1	6,9	18,3	2,0
GEX	Điện & Nước	43%	1.228	15,7	24.600	40.500	65%	2,0%	67%	MUA	06/07/26	21,9	21,8	10,8	1,6
DPG	Điện & Nước	30%	136	0,4	30.000	48.900	63%	2,0%	65%	MUA	11/06/26	9,2	9,7	13,3	1,2
PVS	Dầu khí	33%	703	3,7	36.000	58.800	63%	0,0%	63%	MUA	10/08/26	12,5	10,4	12,9	1,2
PLC	Dầu khí	49%	62	0,1	20.200	31.900	58%	5,0%	63%	MUA	12/09/25	120,2	6,5	11,4	1,1
HVN	Hàng không	21%	2.713	0,9	22.850	37.100	62%	0,0%	62%	KQ	22/07/25	9,7	8,2	19,0	7,5
CTG	Ngân hàng	5%	9.188	10,9	31.000	50.000	61%	0,0%	61%	MUA	15/05/26	7,9	6,8	11,5	1,2
MBB	Ngân hàng	1%	7.666	12,8	19.950	31.300	57%	2,5%	59%	MUA	21/05/26	6,9	5,7	11,5	1,4
DXG	Bất động sản	32%	530	5,1	10.950	17.000	55%	0,0%	55%	MUA	12/06/26	56,6	59,3	18,3	1,0
VPB	Ngân hàng	7%	7.524	15,3	24.850	38.000	53%	2,0%	55%	MUA	18/05/26	8,2	6,4	11,5	1,1
KBC	KCN	42%	969	2,1	26.950	40.400	50%	3,7%	54%	MUA	01/06/26	12,1	10,5	18,3	1,0
ACG	Gỗ	12%	179	0,0	31.050	45.800	48%	5,5%	53%	MUA	15/07/25	9,8	7,7	12,7	1,0
MSN	Bán lẻ	76%	3.701	11,0	66.400	101.200	52%	0,0%	52%	MUA	21/05/25	23,4	22,6	10,8	2,4
F88	Tài chính TT	42%	574	0,5	64.500	98.000	52%	0,0%	52%	MUA	25/06/26	19,7	12,2	16,5	5,0
DXS	Bất động sản	43%	129	0,4	5.850	8.800	50%	0,0%	50%	KQ	11/06/26	9,9	8,6	18,3	0,5

REE	Điện & Nước	0%	1.088	0,9	45.750	66.900	46%	2,2%	48%	MUA	22/04/26	11,3	9,9	10,8	1,3
NT2	Điện & Nước	39%	233	0,6	21.250	29.000	36%	9,4%	46%	MUA	10/08/26	5,7	6,0	10,8	1,2
NVL	Bất động sản	45%	1.192	11,5	13.000	18.600	43%	0,0%	43%	MUA	18/06/26	16,1	21,0	18,3	0,6
VRE	Bất động sản	38%	2.090	5,9	24.100	34.200	42%	0,0%	42%	PHTT	29/05/26	8,5	9,9	18,3	1,1
QTP	Điện & Nước	-1%	189	0,1	11.000	14.600	33%	9,1%	42%	MUA	10/12/25	4,9	7,5	10,8	0,8
BID	Ngân hàng	12%	10.597	6,4	35.700	50.500	41%	0,0%	41%	MUA	21/05/26	9,4	8,7	11,5	1,4
TCB	Ngân hàng	2%	8.383	20,6	31.000	42.600	37%	3,2%	41%	MUA	12/08/26	8,7	7,5	11,5	1,2
PHR	Công nghiệp	-12%	310	0,8	60.000	82.700	38%	2,2%	40%	MUA	15/07/26	18,5	5,2	11,4	1,7
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.247	1,7	45.900	59.000	29%	10,9%	39%	MUA	06/01/26	13,7	13,1	11,9	3,0
SSI	Chứng khoán	70%	2.222	21,7	19.400	25.800	33%	5,2%	38%	MUA	16/07/26	11,3	12,4	16,5	1,4
MCH	Bán lẻ	84%	6.815	3,2	136.600	181.700	33%	4,4%	37%	PHTT	28/11/25	26,5	23,1	11,9	9,6
VCB	Ngân hàng	10%	18.303	11,9	57.400	78.500	37%	0,0%	37%	MUA	18/05/26	14,8	12,4	11,5	1,9
DPM	Phân bón	47%	560	2,3	21.600	28.000	30%	6,9%	37%	PHTT	25/05/26	16,5	9,1	11,4	1,3
PNJ	Bán lẻ	5%	697	11,8	35.700	46.500	30%	5,6%	36%	PHTT	12/07/26	6,9	6,2	7,6	1,3
SZC	KCN	19%	131	0,3	19.100	24.700	29%	5,2%	35%	KQ	01/07/26	10,8	26,2	18,3	1,1
FPT	CNTT	22%	4.508	20,7	68.900	90.300	31%	3,3%	34%	MUA	08/06/26	13,2	11,6	14,0	3,0
TV2	Điện & Nước	8%	65	0,1	25.300	33.000	30%	4,0%	34%	KQ	13/07/26	28,8	19,6	10,8	1,4
POW	Điện & Nước	46%	1.563	6,2	13.350	17.800	33%	0,0%	33%	MUA	17/08/26	17,1	8,5	10,8	1,0
AST	DV Hàng không	3%	131	0,0	63.500	80.600	27%	5,5%	32%	MUA	26/08/25	11,4	11,1	10,9	4,8
TPB	Ngân hàng	8%	1.535	5,2	14.500	18.600	28%	3,4%	32%	MUA	20/05/26	5,4	5,2	11,5	0,9
PVD	Dầu khí	41%	651	5,8	18.400	24.150	31%	0,0%	31%	MUA	09/04/26	11,4	15,3	12,9	1,0
PPC	Điện & Nước	45%	109	0,0	8.910	11.000	23%	5,6%	29%	KQ	10/12/25	17,5	8,8	10,8	0,6
DGC	Công nghiệp	45%	598	1,2	41.250	52.100	26%	2,4%	29%	KQ	20/07/26	5,5	8,2	11,4	1,0
CTR	CNTT	44%	374	1,1	76.500	96.800	27%	2,0%	28%	KQ	14/04/26	14,6	12,5	13,3	4,4
PVT	Dầu khí	35%	402	3,0	20.400	25.200	24%	4,9%	28%	MUA	13/08/26	9,6	6,8	10,8	1,1
ACB	Ngân hàng	6%	4.829	11,9	21.800	27.100	24%	3,2%	28%	MUA	21/05/26	7,3	6,3	11,5	1,3
TLG	Văn phòng phẩm	90%	190	0,3	51.700	61.900	20%	6,8%	26%	MUA	12/09/25	11,1	8,4	7,6	2,0
VTP	GTVT	45%	438	1,6	56.800	71.800	26%	0,0%	26%	PHTT	25/05/26	23,7	28,3	10,8	5,0

SCS	DV Hàng không	22%	165	0,2	45.000	51.200	14%	12,2%	26%	PHTT	13/01/26	5,7	6,1	19,0	2,8
FRT	Bán lẻ	16%	976	4,5	143.000	180.100	26%	0,0%	26%	MUA	17/06/26	30,6	21,3	10,9	5,3
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	639	0,2	45.600	53.400	17%	8,8%	26%	KQ	30/08/24	8,7	6,5	11,9	1,6
HDB	Ngân hàng	5%	5.100	15,1	26.700	33.000	24%	1,9%	25%	MUA	06/03/26	7,4	6,4	11,5	1,6
GMD	GTVT	9%	1.298	5,9	78.600	95.500	22%	3,2%	25%	MUA	25/05/26	21,3	13,9	10,8	2,5
SIP	KCN	47%	459	0,3	49.700	58.900	19%	6,0%	25%	MUA	20/07/26	9,7	9,7	18,3	2,5
NKG	VLXD	45%	198	0,8	10.550	13.100	24%	0,0%	24%	PHTT	18/04/25	23,9	8,2	12,7	0,7
BMP	VLXD	18%	450	0,7	144.000	163.000	13%	10,8%	24%	MUA	17/06/26	9,7	9,2	13,3	4,1
BVH	Bảo hiểm	22%	1.892	1,0	66.800	81.000	21%	1,6%	23%	MUA	11/06/26	17,9	13,4	15,5	1,9
PC1	Điện & Nước	42%	319	1,6	20.350	24.700	21%	0,0%	21%	KQ	21/07/26	9,1	13,8	13,3	1,3
BWE	Điện & Nước	47%	410	0,6	42.750	49.600	16%	3,0%	19%	KQ	14/08/26	11,0	11,3	10,8	1,8
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	50%	5.033	12,4	63.100	70.300	11%	6,3%	18%	MUA	24/04/25	14,0	15,0	11,9	4,1
ACV	Hàng không	47%	5.601	0,8	40.800	48.000	18%	0,0%	18%	PHTT	18/05/26	13,0	12,9	10,8	2,0
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	82%	420	0,8	52.600	58.600	11%	5,7%	17%	KQ	30/07/26	8,3	7,8	11,9	1,2
VIB	Ngân hàng	2%	1.864	6,4	14.350	16.100	12%	3,5%	16%	KQ	18/08/26	6,7	5,8	11,5	1,0
DHC	Công nghiệp	15%	149	0,5	36.800	40.100	9%	3,5%	13%	MUA	16/12/25	9,0	8,8	12,7	1,6
BSR	Lọc hóa dầu	48%	5.102	9,3	26.700	29.250	10%	2,6%	12%	MUA	07/08/26	25,8	6,6	12,9	1,8
VHM	Bất động sản	43%	21.663	35,6	69.100	76.900	11%	0,0%	11%	PHTT	29/05/26	13,5	10,3	18,3	2,2
GAS	Dầu khí	47%	7.707	4,5	83.700	90.000	8%	3,6%	11%	MUA	29/07/26	18,6	15,8	10,8	2,9
PLX	Xăng dầu	6%	1.847	3,5	38.100	41.100	8%	3,1%	11%	MUA	13/10/25	19,8	16,6	12,9	1,9
DGW	Bán lẻ	25%	360	1,8	42.700	45.400	6%	2,3%	9%	KQ	18/06/26	17,2	14,7	10,9	2,5
TDM	Điện & Nước	49%	259	0,7	55.600	57.700	4%	2,3%	6%	PHTT	14/08/26	32,0	31,9	10,8	2,7
HSG	VLXD	46%	325	0,9	10.550	10.400	-1%	4,7%	3%	PHTT	18/04/25	13,6	14,5	12,7	0,7
GVR	Công nghiệp	12%	4.839	2,6	31.700	32.100	1%	1,3%	3%	PHTT	20/07/26	23,8	18,5	11,4	2,1
VEA	Ô-tô	48%	1.778	0,9	35.000	30.800	-12%	13,8%	2%	PHTT	28/10/25	6,3	6,6	10,8	2,0
STB	Ngân hàng	19%	5.381	11,9	74.800	73.500	-2%	0,0%	-2%	PHTT	18/05/26	26,2	23,6	11,5	2,3
OIL	Dầu khí	6%	526	1,0	13.400	12.700	-5%	0,7%	-4%	KQ	17/10/25	32,7	29,6	12,9	1,3

VJC	Hàng không	24%	3.613	12,1	123.100	114.000	-7%	0,0%	-7%	KQ	15/03/24	34,3	13,8	19,0	3,6
LPB	Ngân hàng	4%	5.780	20,9	50.700	39.300	-22%	2,0%	-21%	KKQ	18/11/25	13,4	14,0	11,5	3,5
VIC	Bất động sản	45%	59.244	39,2	200.000	110.000	-45%	0,0%	-45%	BÁN	12/06/26	131,6	56,7	18,3	9,2

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	50	135.271	2.705	20	14,0	11,0	8,9	15,5	1,6	22,7	16,0	11,6	1,9	3,4%
KHẢ QUAN	18	12.546	697	2	10,3	11,2	9,3	13,6	1,9	17,9	14,3	12,0	1,8	2,8%
PHÙ HỢP TT	14	50.809	3.629	3	17,1	14,8	12,5	16,8	2,2	17,9	17,2	14,9	2,5	3,7%
KÉM KHẢ QUAN	1	5.780	5.780	0	16,4	13,4	14,0	10,4	3,5	16,4	13,4	14,0	3,5	2,0%
BÁN	1	59.244	59.244	1	125,0	131,6	56,7	72,4	9,2	125,0	131,6	56,7	9,2	0,0%
TỔNG CỘNG	84	263.650	3.139	26	18,0	14,9	11,9	16,9	2,1	22,0	17,2	12,8	2,1	3,3%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	86.151	7.179	11	10,9	9,5	8,2	12,8	1,5	10,7	10,2	9,1	1,6	1,8%
Bảo hiểm	2	1.969	985	1	22,6	17,2	12,7	21,2	1,8	16,6	13,4	9,4	1,3	2,7%
Chứng khoán	1	2.222	2.222	1	15,5	11,3	12,4	15,1	1,4	15,5	11,3	12,4	1,4	5,2%
Tài chính thay thế	1	574	574	0	40,4	19,7	12,2	30,0	5,0	40,4	19,7	12,2	5,0	0,0%
Tiêu dùng	13	27.297	2.100	4	17,4	15,1	13,2	20,5	3,3	22,0	15,1	12,8	3,3	5,6%
CNTT	1	4.508	4.508	1	16,1	13,2	11,6	17,4	3,0	16,1	13,2	11,6	3,0	3,3%
Bất động sản	9	86.123	9.569	2	54,4	34,7	24,4	26,2	3,9	33,3	30,4	22,6	1,9	0,2%
Vật liệu	4	7.804	1.951	1	14,9	11,9	7,3	19,0	1,3	13,1	14,8	9,7	1,7	4,4%
Điện & Nước	12	5.845	487	1	20,0	12,9	11,0	18,3	1,2	25,2	14,8	13,4	1,3	3,3%
Dầu khí	10	18.178	1.818	2	25,3	18,6	10,5	21,2	1,9	34,6	27,6	12,2	1,5	3,5%
Công nghiệp	5	1.098	220	0	7,1	6,3	7,6	8,8	1,0	11,2	10,6	7,2	1,1	3,6%
Khu công nghiệp	7	7.922	1.132	1	22,5	16,4	13,2	19,6	1,8	21,9	13,7	12,6	1,8	4,7%
GTVT & Logistics	7	13.959	1.994	1	13,4	15,0	11,9	18,0	2,9	17,0	17,0	13,5	4,0	3,0%
TỔNG CỘNG	84	263.650	3.139	26	18,0	14,9	11,9	16,9	2,1	22,0	17,2	12,8	2,1	3,3%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

*FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q2 2026 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 6T 2026 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2026F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	1%	14%	MUA		KQKD 6T 2026 khả quan, phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi; mảng cho vay khách hàng cá nhân & SME và NIM cải thiện đáng kể
BID	15%	8%	KQ		NIM hồi phục trong quý 2 nhưng vẫn thấp hơn kỳ vọng của chúng tôi
CTG	37%	17%	MUA		Quý 2 bút phá nhờ NIM cải thiện mạnh, vượt kỳ vọng của chúng tôi
HDB	33%	17%	KQ		Tăng trưởng lợi nhuận mạnh nhờ đóng góp của các công ty con; chất lượng tài sản là điểm cần theo dõi
LPB	-3%	-4%	KKQ		KQKD kém hơn kỳ vọng do chi phí hoạt động và chi phí tín dụng tăng mạnh tiếp tục gây áp lực lớn lên đà tăng trưởng lợi nhuận trong quý 2
MBB	26%	20%	MUA		Mức tăng trưởng tín dụng mạnh và sự phục hồi của NIM hỗ trợ lợi nhuận tăng cao hơn kỳ vọng
STB	-50%	11%	PHTT		KQKD thấp hơn kỳ vọng do chất lượng tài sản suy giảm mạnh
TCB	15%	15%	MUA		KQKD của ngân hàng vượt kỳ vọng của chúng tôi, đặc biệt là về tăng trưởng tín dụng. Các chỉ tiêu chính khác bao gồm thu nhập từ phí, NIM và chất lượng tài sản đều có xu hướng tích cực.
TPB	5%	5%	MUA		Tăng trưởng tín dụng mạnh và đóng góp cao từ thu nhập ngoài lãi giúp hỗ trợ lợi nhuận; KQKD nhìn chung phù hợp với dự báo
VCB	37%	19%	MUA		Lợi nhuận cao hơn đáng kể so với kỳ vọng nhờ NIM cải thiện và thu nhập ngoài lãi tăng mạnh
VIB	7%	16%	KQ	KQ	NIM tiếp tục giảm; thu nhập ngoài lãi thúc đẩy lợi nhuận
VPB	66%	29%	MUA		KQKD tích cực được dẫn dắt bởi cả ngân hàng mẹ và mảng kinh doanh chứng khoán; bảng cân đối kế toán mở rộng mạnh mẽ
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	15%	68%	MUA		EPS tăng 15% YoY nhờ tăng trưởng phí bảo hiểm
BVH	36%	33%	MUA		Đà tăng trưởng mạnh của phí bảo hiểm phi nhân thọ và môi trường lãi suất thuận lợi giúp thúc đẩy lợi nhuận vượt kỳ vọng
SSI	28%	-7%	MUA		KQKD 6T 2026 ghi nhận đà tăng trưởng mạnh bất chấp thị trường biến động
F88	109%	62%	MUA		ROE đạt mức cao mới trong 6T 2026; kết quả kinh doanh phù hợp với kỳ vọng
Tiêu dùng					
CTR	21%	17%	KQ		KQKD quý 2 tiếp tục khả quan nhờ tăng trưởng từ mảng xây dựng và giải pháp điện năng lượng mặt trời
DGW	130%	17%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2026 tăng mạnh 167% YoY nhờ doanh thu khả quan của mảng máy tính xách tay và thiết bị văn phòng, biên lợi nhuận gộp cải thiện
FPT	15%	14%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2026 tăng 14% YoY, nhìn chung phù hợp với dự báo; doanh thu kỳ mới mảng CNTT nước ngoài phục hồi từ mức nền thấp
FRT	119%	44%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2026 tăng mạnh 188% YoY, nhờ lợi nhuận của Long Châu tăng trưởng tích cực
MSN (2)		42%	MUA		
MCH	12%	14%	PHTT		Doanh thu và lợi nhuận Q2 2026 phục hồi YoY từ nền thấp nhưng thấp hơn kỳ vọng

MWG	88%	18%	MUA		Doanh thu tăng 30% YoY trong Q2 2026, doanh thu/cửa hàng BHX cải thiện; LNST 6T gần gấp đôi YoY
PNJ	11%	11%	PHTT		Ghi nhận lỗ ròng 283 tỷ đồng trong quý 2/2026, chủ yếu do trích lập dự phòng liên quan đến hoạt động mua lại
QNS	2%	33%	KQ		LNST Q2 2026 tăng 7% YoY, sữa thực vật tăng trưởng mạnh; giá đường thấp hạn chế lợi nhuận
SAB	18%	1%	MUA		Biên lợi nhuận gộp vẫn vững vàng nhưng chi phí A&P gây áp lực lên lợi nhuận quý 2
TLG	4%	20%	MUA		Tăng trưởng xuất khẩu tích cực hỗ trợ doanh thu 6 tháng đầu năm, KQKD nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
VEA	17%	-7%	PHTT		Lợi nhuận quý 2 tăng 5% YoY trong bối cảnh lợi nhuận từ các công ty liên kết đi ngang
VHC	9%	7%	MUA	KQ	Lợi nhuận quý 2 chịu áp lực do thu nhập tài chính ròng giảm và hoàn nhập dự phòng thu hẹp
VNM	38%	6%	MUA		LNST sơ bộ Q2 2026 tăng 28% YoY nhân kỷ niệm 50 năm
GTVT & Logistics					
ACV	11%	-3%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2 tăng 29% YoY nhờ lãi tỷ giá và thu nhập từ công ty liên kết dù doanh thu hàng không hạ nhiệt; nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
AST	52%	6%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS 6T tăng 52% YoY nhờ hoạt động kinh doanh cốt lõi tích cực và đóng góp từ công ty liên kết; vượt mức kỳ vọng
GMD (2)	22%	30%	MUA		Lợi nhuận báo cáo vượt dự báo nhờ khoản lãi thoái vốn một lần; lợi nhuận cốt lõi tăng 19% QoQ và 17% YoY, nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
HVN	-43%	19%	PHTT		Quý 2 ghi nhận lỗ do cú sốc chi phí nhiên liệu dù doanh thu tăng trưởng mạnh; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
SCS	1%	-6%	PHTT		Lợi nhuận cải thiện so với quý trước từ mức nền thấp, nhưng giảm nhẹ so với cùng kỳ; phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi
VJC	4%	N.A	KQ		Gián đoạn tại Trung Đông và chi phí nhiên liệu ở mức cao ảnh hưởng đến lợi nhuận cốt lõi quý 2; giao dịch SALB & ROFR hỗ trợ doanh thu báo cáo
VTP	-40%	-16%	PHTT		Lợi nhuận tiếp tục suy yếu do mức giảm của biên lợi nhuận mảng dịch vụ và sự gia tăng của chi phí bán hàng & quản lý doanh nghiệp
Bất động sản					
DXG	-30%	-4%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 giảm 30% YoY do biên lợi nhuận thu hẹp
DXS	-40%	15%	KQ		Hoạt động môi giới chậm lại và các khoản trích lập dự phòng khiến KQKD quý 2 thấp hơn kỳ vọng
HDC	41%	-51%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2026 được hỗ trợ bởi khoản thu nhập khác; đã nhận đủ số tiền từ việc chuyển nhượng dự án Đại Dương
NVL	N.M.	-23%	MUA		Lợi nhuận nửa đầu năm vượt dự báo cả năm 2026 nhờ khoản lãi thoái vốn trong quý 2
KDH	218%	52%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS nửa đầu năm 2026 tăng mạnh 221% YoY nhờ khoản lãi thoái vốn bất thường
NLG	-53%	-18%	MUA		Doanh số bán BĐS và lợi nhuận quý 2 thấp hơn dự kiến; dự báo đang được xem xét
VHM	372%	31%	PHTT		Giao dịch bán lô lớn thúc đẩy KQKD 6T 2026, với LNST sau lợi ích CĐTTS và doanh số bán BĐS hoàn thành lần lượt 88% và 52% dự báo cả năm
VIC	182%	132%	BÁN		Doanh thu mảng BĐS tăng trưởng mạnh và khoản lãi từ việc chuyển nhượng mảng sản xuất của VinFast giúp bù đắp khoản lỗ mảng công nghiệp cao hơn dự kiến trong quý 2/2026

VRE	33%	-14%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTS nửa đầu năm 2026 tăng mạnh 33% YoY, phù hợp với kỳ vọng
Khu công nghiệp					
GVR	73%	15%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 tăng 73% YoY chủ yếu nhờ thu nhập thuần khác, vượt kỳ vọng của chúng tôi
IDC	37%	3%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 tăng 37% YoY nhờ lượng bàn giao đất KCN cao hơn; doanh số cho thuê đất KCN phục hồi đúng kỳ vọng
KBC	-80%	15%	MUA		Lợi nhuận 6T 2026 giảm mạnh 80% YoY chủ yếu do lượng đất KCN bàn giao thấp và chi phí tài chính ở mức cao
PHR	245%	118%	MUA		Thu nhập từ bồi thường đất thúc đẩy lợi nhuận 6T 2026 tăng mạnh 245% YoY, phù hợp với kỳ vọng
SIP	18%	6%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 tăng 18% YoY, nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
SZC	-84%	-59%	KQ		Lợi nhuận nửa đầu năm 2026 sụt giảm mạnh so với cùng kỳ do thay đổi phương pháp ghi nhận doanh thu, trong khi doanh số cho thuê đất KCN phục hồi mạnh
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG (2)	27%	19%	MUA		Doanh thu tiếp tục vượt kỳ vọng nhờ doanh số trong nước tích cực trong quý 2, lợi nhuận cốt lõi nhìn chung phù hợp với dự báo
BMP	9%	5%	MUA		Lợi nhuận thiết lập kỷ lục mới nhờ biên lợi nhuận ròng đạt mức cao nhất trong một thập kỷ, bù đắp cho mức sụt giảm mạnh về sản lượng; phù hợp với kỳ vọng
DGC	-52%	-33%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 giảm 52% YoY do sản lượng giảm YoY và áp lực chi phí; kế hoạch ĐHCĐ năm 2026 cho thấy rủi ro giảm dự báo
DHC	99%	3%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 tăng hơn 2 lần YoY nhờ giá giấy tích cực và biên lợi nhuận mở rộng; KQKD 6 tháng đầu năm vượt đáng kể so với kỳ vọng
HPG (2)	49%	42%	MUA		Lợi nhuận cốt lõi quý 2 tiếp tục tăng trưởng với biên lợi nhuận tiếp tục cải thiện; phù hợp với kỳ vọng
HSG (1)	5%	-5%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 3 tăng mạnh nhờ biên lợi nhuận cải thiện đáng kể; tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo ngắn hạn nhưng triển vọng dài hạn không thay đổi
NKG	102%	480%	PHTT		Lợi nhuận quý 2/2026 tăng mạnh nhờ sản lượng phục hồi và biên lợi nhuận cải thiện; tuy nhiên, lợi nhuận 6T vẫn thấp hơn so với dự báo
PTB	17%	-19%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS nửa đầu năm tăng 17% YoY; tiềm năng điều chỉnh tăng đối với dự báo
STK	N.M.	231%	KQ		Sự phục hồi của sản lượng vẫn chưa đủ bù đắp gánh nặng khấu hao và chi phí lãi vay từ Unitex
Điện & Nước					
BWE (2)	8%	-12%	MUA	KQ	Lợi nhuận mảng nước tích cực trong nửa đầu năm bù đắp cho mức lợi nhuận giảm từ các mảng khác
GEX	-19%	1%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 giảm so với cùng kỳ do chi phí lãi vay cao dù lợi nhuận của GEE/VGC tăng mạnh; không có thay đổi đáng kể đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTS năm 2026
HDG	-27%	22%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo giảm YoY do các chi phí bất thường; dự báo LNST sau lợi ích CĐTS năm 2026 đối mặt với rủi ro giảm nhẹ
NT2	60%	-6%	MUA	MUA	Sản lượng điện thương phẩm tăng mạnh 57% YoY thúc đẩy tăng trưởng LNST; tiềm năng điều chỉnh tăng
PC1	72%	-34%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi 6T giảm nhẹ YoY; tuy nhiên sẽ không có sự thay đổi đáng kể đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTS năm 2026

POW	350%	101%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi 6T 2026 tăng gấp đôi YoY, hoàn thành 115% dự báo năm 2026 của chúng tôi; triển vọng 6T cuối năm tích cực; tiềm năng điều chỉnh tăng đáng kể
PPC	184%	99%	KQ		LNST báo cáo 6T 2026 tăng 2,8 lần YoY nhờ thu nhập cố tức; lợi nhuận mảng phát điện vẫn thấp hơn kỳ vọng
QTP	44%	-35%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 tăng 44% YoY nhờ chênh lệch giá mở rộng; vượt kỳ vọng
REE	9%	17%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 tăng 9% YoY bất chấp El Nino
TDM (2)	-47%	18%	KQ	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 hoàn thành 64% dự báo cả năm, phù hợp kỳ vọng.
TV2	370%	46%	KQ		LNST 6T 2026 tăng gấp 3 lần YoY, khoản trả trước lớn từ khách hàng hỗ trợ doanh thu EPC, tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo
DPG	12%	-4%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 hoàn thành 49% dự báo cả năm, nhìn chung phù hợp kỳ vọng
VGC	3%	12%	MUA		LNST quý 2 tăng trưởng nhờ diện tích bàn giao KCN tăng gấp đôi so với cùng kỳ và đa phục hồi đúng tiến độ của mảng VLXD, phù hợp với kỳ vọng
Dầu khí					
BSR	1194%	289%	PHTT	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo 6T 2026 tăng 13 lần YoY nhờ biên lợi nhuận vượt trội; cao hơn kỳ vọng
DCM (2)	55%	61%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 +36% YoY, +36% QoQ nhưng có rủi ro điều chỉnh giảm dự báo LNST 2026
DPM	117%	82%	PHTT		LNST quý 2 tăng 2,3 lần YoY; tuy nhiên, dự báo LNST năm 2026 đối mặt với rủi ro giảm
GAS	17%	10%	MUA		LNST cốt lõi quý 2 tăng 59% YoY, tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ với dự báo cốt lõi
OIL (2)	95%	39%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo 6T 2026 tăng 84% YoY dù ghi nhận lỗ trong quý 2, kết quả nhìn chung cao hơn nhẹ so với kỳ vọng
PLX (2)	39%	19%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS 6T tăng 36% YoY nhờ hoàn nhập dự phòng và sản lượng bán tăng; kết quả nhìn chung cao hơn nhẹ so với kỳ vọng
PLC	186%	834%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 tăng gần gấp 3 lần YoY nhờ biên lợi nhuận mở rộng; tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo
PVD (2)	70%	55%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi 6T 2026 tăng 66% YoY, trong khi quý 2 giảm 11% YoY; thấp hơn dự báo
PVS (2)	-32%	6%	MUA	MUA	LNST 6T 2026 tăng 37% YoY; LNST cốt lõi nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
PVT (2)	64%	58%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi 6T 2026 tăng 64% YoY nhờ giá cước tàu chở dầu tăng và đội tàu mở rộng; cao hơn nhẹ so với kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của EPS quý 2 + quý 3 năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.726,69	-5,33
VN 30	1.875,73	-0,41
VN Mid	1.899,70	-10,43
VNSmall	1.244,54	-4,47

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	279,98	-2,34
HNX30	445,44	-3,40
VNX Allshare	2.772,77	-5,46

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	126,88	-0,58

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	4.901,6	32,8%
Khối ngoại mua	1.092,1	7,3%
Khối ngoại bán	1.803,6	12,1%
Tổng giao dịch	14.941,7	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	45,4	8,2%
Khối ngoại mua	23,4	4,2%
Khối ngoại bán	18,5	3,3%
Tổng giao dịch	557,4	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	10,1	3,7%
Khối ngoại mua	26,0	9,6%
Khối ngoại bán	4,6	1,7%
Tổng giao dịch	269,6	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
HVH	660	6,6%
SGT	410	4,9%
DHC	1.600	4,6%
MZG	400	3,4%
DGW	1.200	2,9%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
NVB	500	4,4%
DXP	400	2,8%
EVS	100	1,9%
PVS	300	0,8%
SHS	100	0,7%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
V68	2.600	14,5%
CLI	580	2,1%
CQN	348	1,1%
AIG	231	0,5%
MSR	117	0,3%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
NTL	-900	-6,7%
GEE	-3.000	-4,4%
NHA	-340	-4,2%
TDM	-1.800	-3,1%
TDP	-900	-2,9%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
L14	-900	-4,2%
PSI	-300	-3,4%
KSV	-3.300	-2,8%
NTP	-1.400	-2,7%
IDJ	-100	-2,7%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VNZ	-36.439	-6,0%
PCB	-249	-2,5%
PHP	-617	-1,4%
OIL	-175	-1,3%
VGZ	-139	-1,2%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1,5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
HDB	1.576,2
VIC	1.050,0
SHB	625,2
KDC	542,2
HCM	439,8

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
PVS	98,7
SHS	92,0
CEO	51,9
VC3	41,2
NVB	38,9

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
MSR	86,7
ABB	24,5
VGI	14,9
CLI	11,1
F88	9,6

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
NTL	3.981.564	310.635
KOS	1.912.000	171.322
TDM	2.609.330	300.271
TRC	551.990	75.191
KDC	10.548.228	2.284.593
SHI	2.464.755	570.585
SKG	447.110	104.494
HDB	59.625.214	15.107.579
HPA	302.450	83.858
CRC	1.551.082	442.518

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
VTV	252.900	50.149
NVB	1.596.549	499.131
DXP	440.283	246.100
NTP	276.651	154.746
SJE	81.603	57.103
VC3	1.670.995	1.308.261
PPT	226.650	200.882
NRC	2.325.718	2.095.362
L14	108.022	99.810
LDP	51.100	50.128

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
PAS	1.542.206	229.327
VTD	1.276.347	413.145
PIV	235.505	128.363
HNH	441.201	258.681
MSR	2.027.700	1.328.399
QNS	174.739	122.989
CLI	398.500	283.242
TVN	656.067	650.062
DRI	485.236	504.939
VGZ	343.316	358.163

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.524		18,1	2,0	13,5%
TCX	4.181	90,9%	17,6	2,4	13,7%
VCK	2.735	96,4%	15,3	2,3	17,2%
SSI	2.224	69,7%	11,1	1,4	13,4%
VPX	1.769	95,9%	8,6	1,3	16,2%
LPS	1.711	100,0%	38,1	2,5	7,0%

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	600		11,4	1,4	13,0%
BVH	1.894	21,6%	14,9	1,9	13,2%
PVI	660	43,1%	13,1	1,9	15,2%
BIC	160	7,6%	9,7	1,2	13,1%
VNR	149	22,8%	8,4	0,9	11,3%
MIG	136	82,9%	10,7	1,3	12,4%

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.635		14,3	3,3	25,6%
ACV	5.606	47,3%	13,1	2,0	15,8%
MVN	2.905	0,0%	27,6	4,9	19,0%
VEA	1.780	47,6%	6,0	2,0	28,0%
GEE	1.586	49,0%	11,7	5,2	45,6%
GMD	1.300	9,0%	13,0	2,5	19,4%

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.728		18,0	4,2	24,6%
MCH	6.822	84,5%	25,2	9,6	40,1%
VNM	5.038	50,4%	12,0	4,1	33,9%
MSN	3.704	75,9%	14,3	2,4	19,4%
SAB	2.249	41,2%	12,3	3,0	22,3%
SBT	824	80,3%	26,0	1,9	7,3%

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.768		13,7	1,4	13,8%
BSR	5.107	47,8%	6,8	1,8	30,2%
PLX	1.849	5,8%	15,0	1,9	12,5%
PVS	703	33,3%	8,8	1,2	13,9%
PVD	652	41,4%	15,4	1,0	6,5%
OIL	526	6,4%	22,7	1,3	5,7%

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.436		11,3	2,1	19,5%
GAS	7.715	46,9%	15,9	2,9	18,9%
POW	1.565	45,6%	6,4	1,0	16,5%
REE	1.089	0,0%	10,8	1,3	12,6%
PGV	990	50,0%	5,3	1,4	28,3%
DNH	823	0,0%	18,3	3,9	21,3%

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	17.563		88,8	5,3	28,6%
VIC	59.305	44,8%	68,5	9,2	14,8%
VHM	21.685	43,3%	7,1	2,2	32,7%
KSF	2.660	50,0%	4,6	3,3	77,4%
VRE	2.092	37,9%	7,6	1,1	15,0%
THD	2.074	48,9%	356,5	10,7	3,3%

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	10.839		8,0	1,4	19,1%
VCB	18.322	9,9%	11,5	1,9	17,9%
BID	10.608	12,5%	8,4	1,4	18,2%
CTG	9.198	5,3%	6,0	1,2	21,9%
TCB	8.392	2,0%	8,1	1,2	15,7%
MBB	7.674	1,1%	6,2	1,4	21,6%

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.917		26,0	4,6	20,8%
VPL	5.131	42,7%	45,1	3,0	7,7%
MWG	4.070	0,0%	10,8	3,0	29,2%
DMX	4.049	39,8%	16,1	6,0	0,0%
VJC	3.617	23,9%	43,5	3,6	8,6%
HVN	2.716	21,4%	14,5	7,5	58,8%

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.084		12,2	2,7	27,0%
HPG	6.838	27,3%	7,7	1,3	17,4%
GVR	4.844	12,4%	17,8	2,1	12,2%
MSR	1.799	99,7%	19,3	3,3	19,0%
KSV	1.324	0,0%	9,8	5,2	62,9%
DCM	617	43,5%	6,2	1,4	23,7%

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	245		35,5	2,9	15,7%
DHG	469	46,0%	12,7	3,6	24,1%
IMP	219	5,4%	15,9	2,5	15,6%
DHT	194	9,3%	126,3	4,6	3,7%
DBD	178	83,4%	16,0	2,7	16,6%
DVN	164	-0,0%	6,4	1,1	18,4%

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	985		15,6	1,8	13,4%
FPT	4.512	21,7%	11,8	3,0	26,5%
CMG	210	13,6%	14,0	1,7	12,3%
SAM	91	48,5%	21,0	0,6	2,8%
ELC	62	45,8%	12,2	1,2	10,5%
VEC	50	-0,0%	19,1	2,8	14,9%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

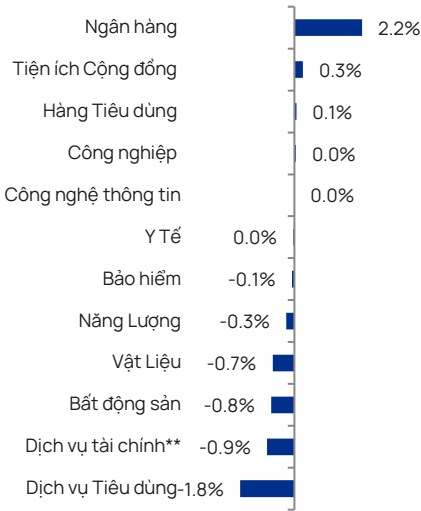
Diễn biến hằng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

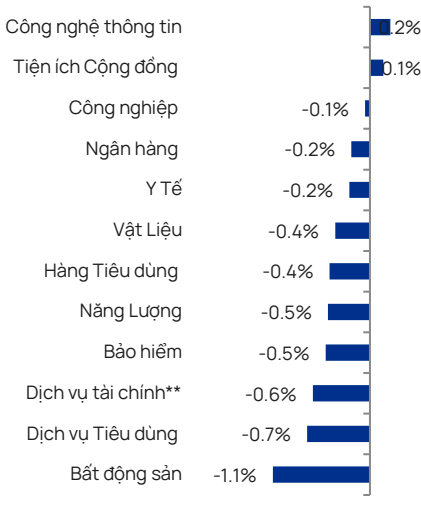


Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)

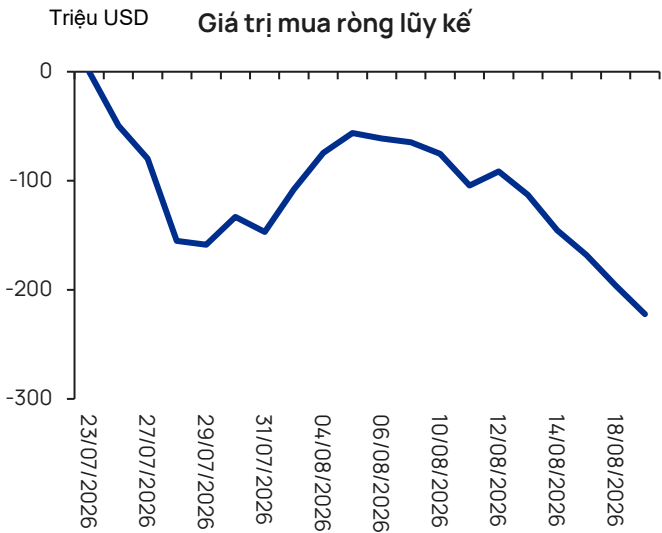


Sàn giao dịch chứng khoán

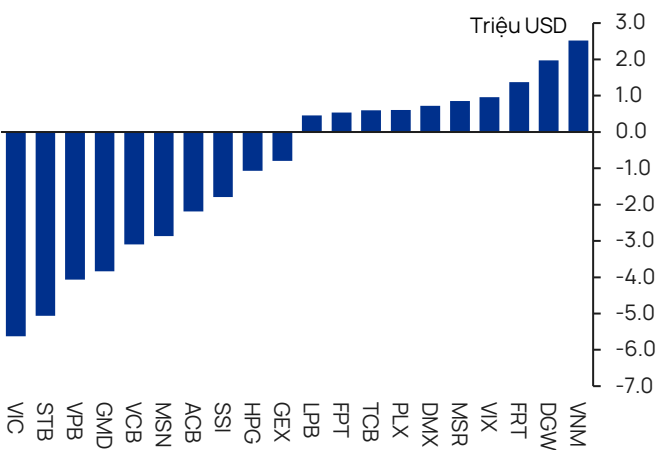
Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày
(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất
(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày

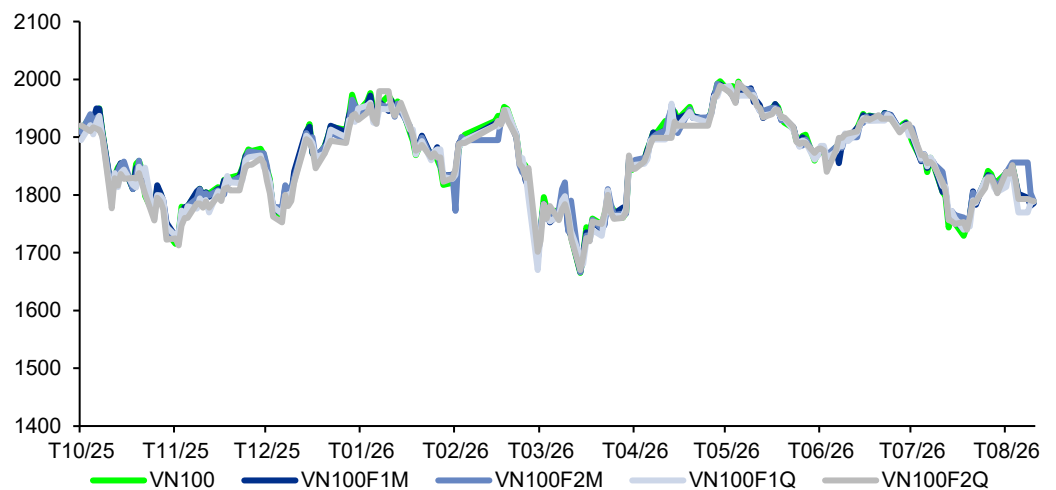
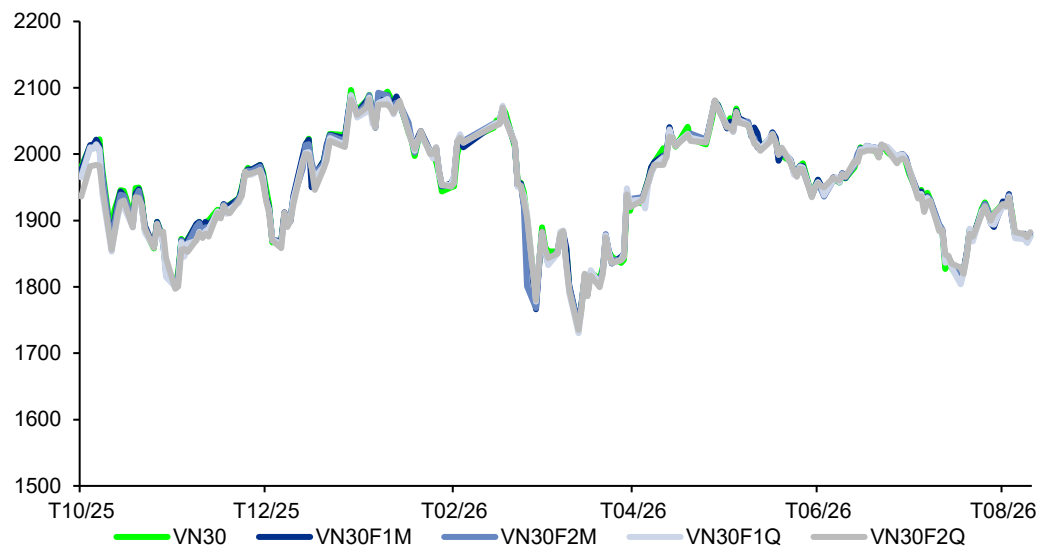


Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro
** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	1.880,9	6,9	0,4%	5,2
VN30F2M	1.877,4	6,4	0,3%	1,7
VN30F1Q	1.874,7	8,5	0,5%	-1,0
VN30F2Q	1.882,6	7,7	0,4%	6,9
VN100F1M	1.786,0	4,9	0,3%	-2,3
VN100F2M	1.789,7	-13,3	-0,7%	1,4
VN100F1Q	1.788,6	2,6	0,1%	0,3
VN100F2Q	1.789,0	-2,0	-0,1%	0,7

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	24.412	-11,3%	204,46	-13,5%
VN30F2M	14.890	65,4%	11,78	53,4%
VN30F1Q	869	0,5%	0,04	-58,9%
VN30F2Q	235	0,4%	0,00	-97,6%
VN100F1M	47	-2,1%	0,02	-52,4%
VN100F2M	13	8,3%	0,00	50,0%
VN100F1Q	30	-3,2%	0,03	7,7%
VN100F2Q	19	5,6%	0,01	44,4%

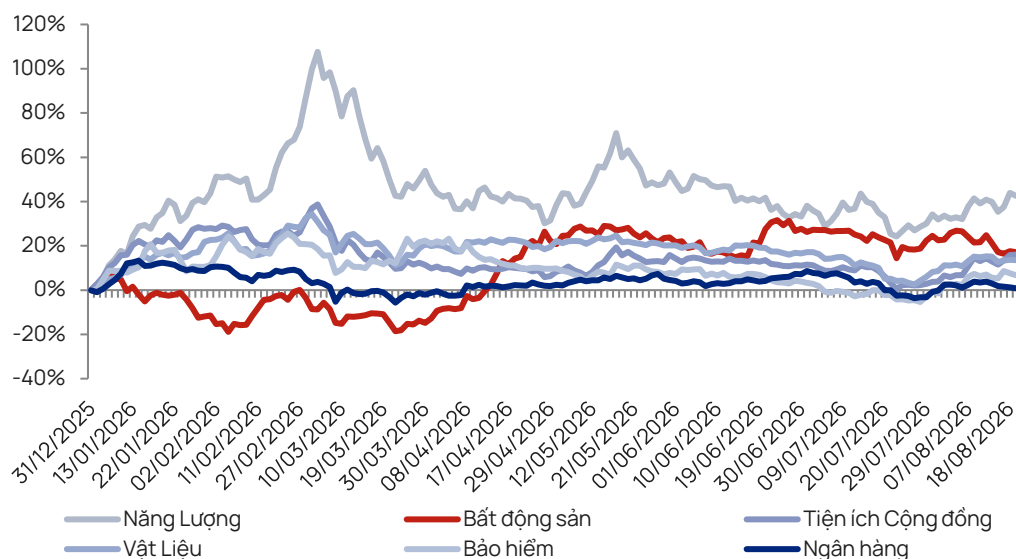


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

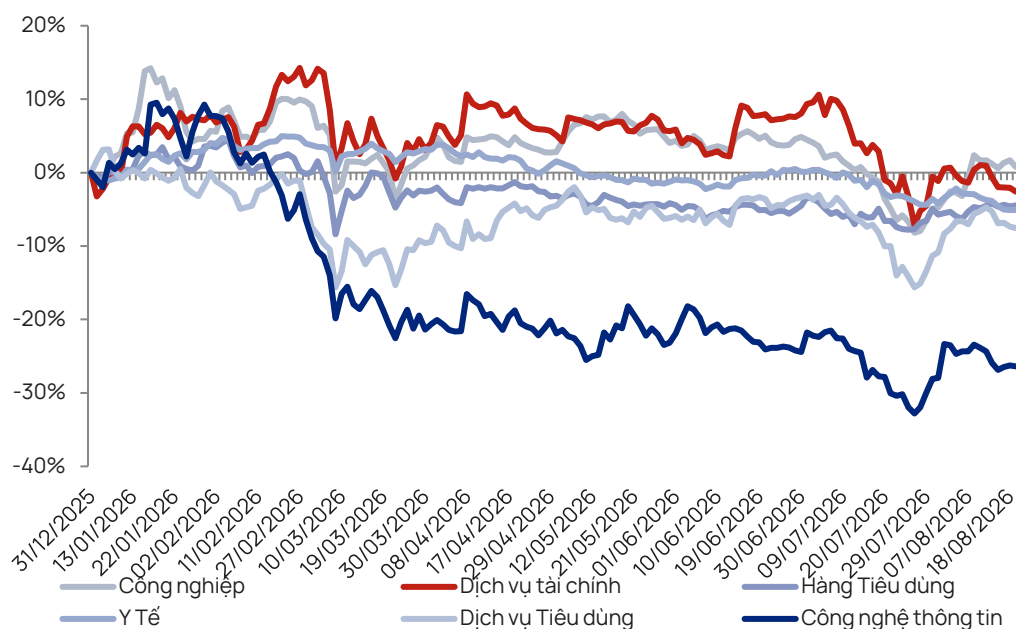
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



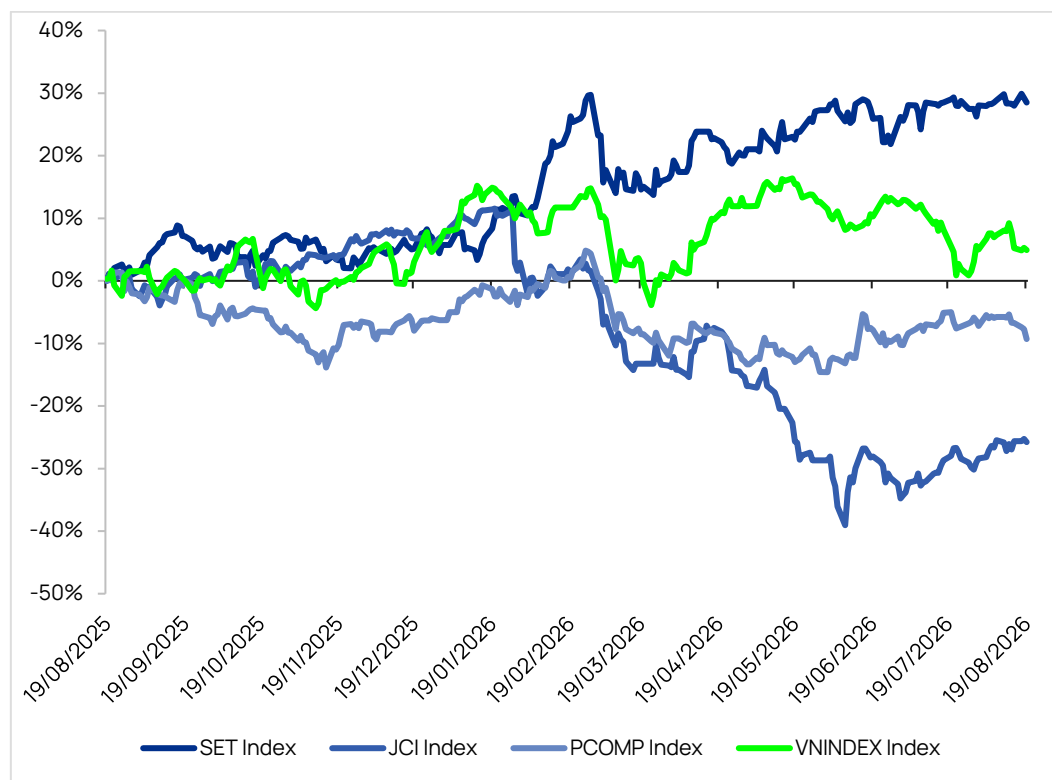
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



Nguồn: Fiinpro, Vietcap

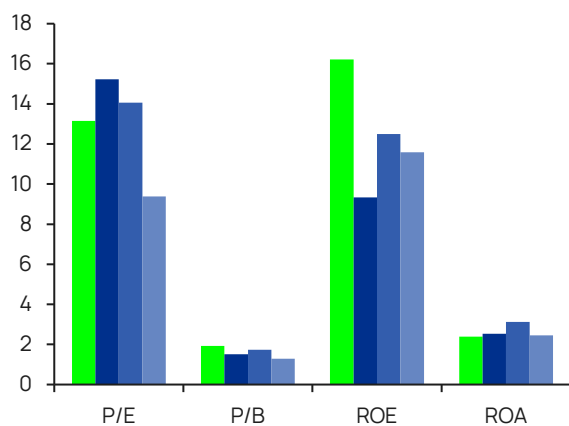
* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng

■ Vietnam ■ Thailand ■ Indonesia ■ Philippines



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	15,2	14,1	9,4	13,1
P/B	1,5	1,7	1,3	1,9
ROE (%)	9,3	12,5	11,6	16,2
ROA (%)	2,5	3,1	2,5	2,4
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	619,1	621,6	145,5	314,2
GTGD trung bình, tr USD	1.655,3	1.156,8	80,5	890,0
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	2.154,6	-4.228,7	-277,1	-3.466,3
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	90,3	(157,0)	(83,4)	(137,6)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,60%	6,93%	6,93%	4,25%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588

research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam

Giám đốc, ext 124

nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,

Trưởng phòng, ext 138

- Vũ Thế Quân, Trưởng phòng, ext 364

- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

- Đinh Kiến Vương, Chuyên viên, ext 468

Vĩ mô

Hoàng Thúy Lương

Trưởng phòng cao cấp, ext 368

- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Bùi Nguyên Cẩm Giang

Trưởng phòng cao cấp, ext 125

- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584

- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532

- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thùy Dương

Phó Giám đốc, ext 140

- Dương Tấn Phước, Chuyên viên cao cấp, ext 135

- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng

Trưởng phòng cao cấp, ext 120

- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy

Trưởng phòng cao cấp, ext 147

- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191

- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363

- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129

- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366

- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570

- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le

Giám đốc

Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

+84 28 3914 3588, ext 525

anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh

Giám đốc điều hành

Phòng Tư Vấn Đầu Tư

+84 28 3914 3588, ext 222

quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.